

## **ĐỀ CƯƠNG**

**Báo cáo 5 năm thực hiện Chương trình Truyền thông Dân số đến năm 2030 theo Quyết định số 537/QĐ-TTg ngày 17/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ**

---

### **I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

#### **1. Công tác chỉ đạo, điều hành**

Các văn bản đã được ban hành của các cấp ủy, chính quyền địa phương để thực hiện Chương trình.

#### **2. Kết quả thực hiện, khó khăn, hạn chế của một số nội dung chủ yếu về công tác dân số**

##### **2.1. Điều chỉnh mức sinh**

###### **a) Kết quả thực hiện chỉ tiêu**

b) Kết quả hoạt động tuyên truyền, vận động về duy trì mức sinh thay thế

c) Tồn tại, hạn chế tuyên truyền, vận động về duy trì mức sinh thay thế

##### **2.2. Giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh**

###### **a) Kết quả thực hiện chỉ tiêu**

b) Kết quả hoạt động tuyên truyền, vận động về giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh.

c) Tồn tại, hạn chế tuyên truyền, vận động về giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh

##### **2.3. Nâng cao chất lượng dân số**

###### **a) Kết quả thực hiện chỉ tiêu**

b) Kết quả hoạt động tuyên truyền, vận động về nâng cao chất lượng dân số

c) Tồn tại, hạn chế tuyên truyền, vận động về nâng cao chất lượng dân số

##### **2.4. Thích ứng với già hóa dân số**

###### **a) Kết quả thực hiện chỉ tiêu**

b) Kết quả hoạt động tuyên truyền, vận động về thích ứng với già hóa dân số

c) Tồn tại, hạn chế tuyên truyền, vận động về thích ứng với già hóa dân số

#### **3. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về truyền thông dân số**

3.1. Tăng cường cung cấp thông tin về dân số và phát triển đến cấp ủy, chính quyền, ban, ngành, đoàn thể các cấp

- Tình hình ban hành kế hoạch, nghị quyết, văn bản hướng dẫn.

- Cung cấp thông tin cho cấp ủy, chính quyền; tuyên truyền, phổ biến pháp luật; hội thảo, hội nghị (số cuộc, số lượt người tham gia) phân theo từng năm.

3.2. Huy động các ban, ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội tham gia truyền thông về dân số

Tổ chức các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, phổ biến pháp luật; hội thảo, hội nghị, tập huấn; tổ chức tọa đàm, nói chuyện chuyên đề... (số cuộc, số lượt người tham gia) phân theo từng năm.

3.3. Đa dạng hóa các loại hình, sản phẩm truyền thông về dân số và phát triển. Cung cấp trang thiết bị, phương tiện truyền thông phù hợp cho cơ quan, đơn vị, địa phương

- Sản xuất video spot, radio spot, pano, áp- phích, băng rôn, tờ rơi, sách mỏng, tranh lật, sổ tay (số lượng, tần suất) theo từng năm.

- Cung cấp trang thiết bị truyền thông: loa đài, trang thiết bị nghe nhìn... (số lượng) theo từng năm

3.4. Đẩy mạnh truyền thông thay đổi hành vi về dân số và phát triển trên các chuyên trang, chuyên mục, chương trình, phóng sự, tin bài, sách, ảnh, sự kiện truyền thông; lồng ghép nội dung truyền thông dân số và phát triển vào các chương trình giải trí, thể thao, nghệ thuật trên các phương tiện thông tin đại chúng; khai thác, phát triển và tận dụng tối đa lợi thế của công nghệ thông tin và các loại hình truyền thông khác

- Truyền thông nhân các sự kiện: Các hoạt động truyền thông hưởng ứng ngày Thalassemia thế giới; ngày Dân số Thế giới; ngày tránh thai Thế giới; ngày Quốc tế Người cao tuổi, ngày Quốc tế Trẻ em gái, ngày dân số Việt Nam và tháng hành động Quốc gia về dân số. Kết quả thực hiện theo hoạt động (mít tinh, cổ động diễu hành, tuyên truyền, sản xuất chuyên trang, chuyên mục ...) phân theo từng năm.

- Truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng: Số lượng chuyên trang, chuyên mục, phóng sự, tin bài phân theo từng năm.

- Truyền thông kỹ thuật số trên internet và mạng xã hội: Các hoạt động truyền thông trên trang fanpage, website; các hoạt động truyền thông thông qua kênh YouTube, Zalo, TikTok.

3.5. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các hoạt động truyền thông trực tiếp trong hệ thống dân số các cấp; phát huy vai trò đội ngũ cán bộ, cộng tác viên làm công tác dân số, y tế cơ sở nhằm hình thành và duy trì bền vững hành vi tích cực về dân số và phát triển của các tầng lớp nhân dân

- Các hoạt động truyền thông thường xuyên về dân số tại cơ sở... (số cuộc, số người) phân theo từng năm: Tư vấn tại hộ gia đình; truyền thông, tư vấn tại trạm y tế; phối kết hợp truyền thông tại các hoạt động văn hóa, thể thao... tại cộng đồng (thôn, bản, sinh hoạt văn hóa khác trên địa bàn); truyền thông nhóm, thảo luận nhóm, nói chuyện chuyên đề...

- Chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số/ chăm sóc sức khỏe sinh sản và nâng cao chất lượng dân số (số lượng, số lượt người tham dự) phân theo năm.

### 3.6. Mở rộng các mô hình, câu lạc bộ truyền thông, giáo dục về dân số

Kết quả thực hiện các mô hình, đề án (số lượng, số người) phân theo năm: các mô hình, đề án về khuyến khích kết hôn, duy trì mức sinh thay thế, kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh; nâng cao chất lượng dân số, thích ứng với già hóa dân số, tảo hôn và kết hôn cận huyết thống....

3.7. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác truyền thông; huy động sự tham gia, đóng góp phương tiện, nguồn lực của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cho công tác truyền thông về dân số và phát triển

Kết quả các hoạt động xã hội hóa công tác truyền thông dân số (số cuộc, số người tham dự) phân theo từng năm.

3.8. Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ truyền thông trong hệ thống dân số và cán bộ truyền thông, báo cáo viên, tuyên truyền viên, cộng tác viên các ngành, các cấp

Kết quả các hoạt động đào tạo, tập huấn về truyền thông dân số (số cuộc, số người tham dự) phân theo từng năm.

3.9. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, huy động sự hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật, kinh nghiệm triển khai các chương trình truyền thông về dân số và phát triển của các tổ chức quốc tế và chính phủ các nước

Kết quả huy động nguồn lực phân theo từng năm.

3.10. Tăng cường kiểm tra, giám sát, hỗ trợ kỹ thuật định kỳ và đột xuất; đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, kịp thời tuyên dương, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình

Kết quả các hoạt động kiểm tra, giám sát, hỗ trợ kỹ thuật về truyền thông dân số (số cuộc, số địa bàn) phân theo từng năm.

## II. KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Kinh phí thực hiện Chương trình phân theo nguồn và từng năm trong giai đoạn 2020 – 2025.

- Kinh phí từ ngân sách địa phương.
- Kinh phí xã hội hoá.
- Kinh phí khác.

## III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được
2. Tồn tại, hạn chế
3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế (khách quan, chủ quan)

#### 4. Bài học kinh nghiệm

### **IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI**

Nhiệm vụ, giải pháp trong thời gian tới để đảm bảo thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình đến năm 2030.

### **V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

Kiến nghị, đề xuất đối với cơ quan có thẩm quyền các cấp nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Chương trình.

## PHỤ LỤC BÁO CÁO

Sơ kết 5 năm thực hiện Chương trình Truyền thông Dân số đến năm 2030  
theo Quyết định số 537/QĐ-TTg ngày 17/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ  
(Phụ lục dành cho các tỉnh, thành phố)

### I. Tổng hợp văn bản chỉ đạo điều hành Chương trình

| T  | Cơ quan<br>ban hành                               | Số, ký<br>hiệu, ngày,<br>tháng, năm<br>ban hành | Tên đầy đủ của văn bản | Tóm tắt nội dung<br>liên quan đến chính sách |
|----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------|
|    | Văn bản của Tỉnh ủy                               |                                                 |                        |                                              |
|    |                                                   |                                                 |                        |                                              |
| I  | Văn bản của Hội đồng nhân dân tỉnh                |                                                 |                        |                                              |
|    |                                                   |                                                 |                        |                                              |
| II | Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh                  |                                                 |                        |                                              |
|    |                                                   |                                                 |                        |                                              |
| V  | Văn bản của Ban Chỉ đạo Dân số và Phát triển tỉnh |                                                 |                        |                                              |
|    |                                                   |                                                 |                        |                                              |
|    | Văn bản của Sở Y tế                               |                                                 |                        |                                              |
|    |                                                   |                                                 |                        |                                              |

|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

## II. Tình hình thực hiện các yêu cầu nhiệm vụ của Chương trình

### 1. Một số chỉ số trong công tác dân số

| TT | Nội dung                                                                                                                                                | Đơn vị                | 020 <sup>2</sup> | 021 <sup>2</sup> | 022 <sup>2</sup> | 023 <sup>2</sup> | 024 <sup>2</sup> | 025 <sup>2</sup> |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|    | Tổng tỉ suất sinh                                                                                                                                       | Con/ phụ nữ           |                  |                  |                  |                  |                  |                  |
|    | Tỉ lệ sinh con ở người chưa thành niên                                                                                                                  | %                     |                  |                  |                  |                  |                  |                  |
|    | Tỉ số giới tính khi sinh                                                                                                                                | Số bé trai/100 bé gái |                  |                  |                  |                  |                  |                  |
|    | Tỉ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn                                                                               | %                     |                  |                  |                  |                  |                  |                  |
|    | Tỉ lệ cặp tạo hôn                                                                                                                                       | %                     |                  |                  |                  |                  |                  |                  |
|    | Tỉ lệ cặp hôn nhân cận huyết                                                                                                                            | %                     |                  |                  |                  |                  |                  |                  |
|    | Tỉ lệ xã, phường đạt tiêu chí môi trường thân thiện với người cao tuổi                                                                                  | %                     |                  |                  |                  |                  |                  |                  |
|    | Tỉ lệ người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, được khám, chữa bệnh, được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung | %                     |                  |                  |                  |                  |                  |                  |

Ghi chú:

### 2. Tuyên truyền vận động và truyền thông giáo dục

[illegible]

|    |                                                                           |                                 |               |                                        |  |  |  |  |  |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------|----------------------------------------|--|--|--|--|--|--|
|    | truyền trên hệ thống loa truyền thanh xã, phường...)                      |                                 |               |                                        |  |  |  |  |  |  |
| .1 | Các hoạt động truyền thông hưởng ứng ngày<br>Thalassemia thế giới         | Tất cả<br>các nhóm đối<br>tượng | Chi<br>cục DS | Số<br>cuộc<br>Số<br>lượt<br>tham<br>dự |  |  |  |  |  |  |
| .2 | Các hoạt động truyền thông hưởng ứng ngày<br>Dân số thế giới 11/7         | Tất cả<br>các nhóm đối<br>tượng | Chi<br>cục DS | Số<br>cuộc<br>Số<br>lượt<br>tham<br>dự |  |  |  |  |  |  |
| .3 | Các hoạt động truyền thông hưởng ứng ngày<br>tránh thai thế giới 26/9     | Tất cả<br>các nhóm đối<br>tượng | Chi<br>cục DS | Số<br>cuộc<br>Số<br>lượt<br>tham<br>dự |  |  |  |  |  |  |
| .4 | Các hoạt động truyền thông hưởng ứng ngày<br>Quốc tế Người cao tuổi 01/10 | Tất cả<br>các nhóm đối<br>tượng | Chi<br>cục DS | Số<br>cuộc<br>Số<br>lượt<br>tham<br>dự |  |  |  |  |  |  |

|                                                                                                          |                                                                                                                                                   |                           |            |                                             |  |  |  |  |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|---------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|
| .5                                                                                                       | Các hoạt động truyền thông hưởng ứng ngày Quốc tế Trẻ em gái 11/10                                                                                | Tất cả các nhóm đối tượng | Chi cục DS | Số cuộc lượt tham dự                        |  |  |  |  |  |  |
| .6                                                                                                       | Các hoạt động truyền thông hưởng ứng ngày Dân số Việt Nam và tháng hành động Quốc gia về dân số                                                   | Tất cả các nhóm đối tượng |            | Số cuộc lượt tham dự                        |  |  |  |  |  |  |
| <b>Truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng</b><br><b>Kết quả (Theo hằng năm 2020-2025)</b> |                                                                                                                                                   |                           |            |                                             |  |  |  |  |  |  |
| .1                                                                                                       | Xây dựng chuyên trang về DS&PT truyền thông trên báo của tỉnh/TP                                                                                  | Tất cả các nhóm đối tượng | Báo tỉnh   | Số lượng chuyên trang, tin bài              |  |  |  |  |  |  |
| .2                                                                                                       | Đưa tin, bài về công tác DS&PT trên các báo (báo in, báo điện tử, bản tin chuyên ngành Y tế-Dân số, trang website của Sở Y tế, TTYT cấp huyện...) | Tất cả các nhóm đối tượng | Chi cục DS | Số lượng tin, bài trên báo in, báo điện tử. |  |  |  |  |  |  |
| .3                                                                                                       | Phối hợp với Đài PTTH tỉnh/TP đưa tin, bài về DS&PT.                                                                                              | Tất cả các nhóm đối tượng | Đài PTTH   | Số lượng                                    |  |  |  |  |  |  |

|    |                                                                                                                                                     |                                 |                                 |                                                      |  |  |  |  |  |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|
|    |                                                                                                                                                     | tượng                           |                                 | chuyên<br>mục,<br>phóng sự<br>phát sóng              |  |  |  |  |  |  |
| .4 | Tuyên truyền trên sóng phát thanh, loa truyền thanh ở huyện, phường, xã.                                                                            | Đài<br>PTTH                     | BCĐ<br>công tác DS<br>huyện, xã | Số<br>lượng<br>tin/bài<br><br>Số<br>lần phát<br>sóng |  |  |  |  |  |  |
|    | <b>Sử dụng sản phẩm và trang thiết bị truyền thông (Nói rõ nội dung của từng sản phẩm).</b><br><b>Kết quả (Theo hằng năm 2020-2025)</b>             |                                 |                                 |                                                      |  |  |  |  |  |  |
| .1 | Video spot nội dung về: ích lợi từ sàng lọc trước sinh và sơ sinh, tan máu bẩm sinh, sức tàn phá của bệnh tan máu bẩm sinh, ngày dân số thế giới... | Tất cả<br>các nhóm đối<br>tượng | Chi<br>cục DS                   | Số<br>lượng<br>Tần<br>suất                           |  |  |  |  |  |  |
| .2 | Radio Spot                                                                                                                                          | Tất cả<br>các nhóm đối<br>tượng |                                 | Số<br>lượng<br>Tần<br>suất                           |  |  |  |  |  |  |
| .3 | Pano                                                                                                                                                | Tất cả<br>các nhóm đối<br>tượng |                                 | Số<br>lượng<br>Tần<br>suất                           |  |  |  |  |  |  |
| .4 | Áp phích                                                                                                                                            | Tất cả<br>các nhóm đối          |                                 | Số<br>lượng                                          |  |  |  |  |  |  |

[illegible]

|    |                                                                                                                                                                                  |                                                                 |            |                             |  |  |  |  |  |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------|--|--|--|--|--|--|
| .1 | Các hoạt động truyền thông trên trang fanpage, website của Chi cục.                                                                                                              | Tất cả các nhóm đối tượng                                       | Chi cục DS | Số tin<br>Lượt tương tác    |  |  |  |  |  |  |
| .2 | Các hoạt động truyền thông thông qua kênh YouTube, Zalo, TikTok... của Chi cục.                                                                                                  | Tất cả các nhóm đối tượng                                       | Chi cục DS | Số tin<br>Lượt tương tác    |  |  |  |  |  |  |
|    | <b>Truyền thông phối hợp với các sở, ban ngành, đoàn thể, hội tại địa phương</b><br><b>Kết quả (Theo hằng năm 2020-2025)</b>                                                     |                                                                 |            |                             |  |  |  |  |  |  |
| .1 | Phối hợp tổ chức hoạt động truyền thông triển khai thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh.                                                                                           | Lãnh đạo UBND, các sở/ban/ngành, thành viên BCĐ công tác dân số | Chi cục DS | Số cuộc<br>Lượt tham dự     |  |  |  |  |  |  |
| .2 | Tuyên truyền lồng ghép các chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước về công tác DS&PT vào các buổi họp, tập huấn, sinh hoạt đoàn thể do các sở, ban, ngành, đoàn thể thực hiện. |                                                                 |            | Số cuộc<br>Số người tham dự |  |  |  |  |  |  |
| .3 | Phối hợp với các sở/ban/ngành.... tổ chức các hoạt động về nội dung DS&PT.                                                                                                       |                                                                 |            | Số cuộc<br>Số               |  |  |  |  |  |  |

|    |                                                                                                                                                |                         |                               |                                 |  |  |  |  |  |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--|--|--|--|--|--|
|    |                                                                                                                                                |                         |                               | người tham dự                   |  |  |  |  |  |  |
| .4 | Nói chuyện chuyên đề, tọa đàm, thảo luận... về DS&PT cho đối tượng của các sở, ban, ngành, đoàn thể, hội do cán bộ dân số trực tiếp triển khai |                         |                               | Số cuộc<br>Số người tham dự     |  |  |  |  |  |  |
|    | <b>Các hoạt động truyền thông thường xuyên về dân số tại cơ sở.</b><br><b>Kết quả (Theo hằng năm 2020-2025)</b>                                |                         |                               |                                 |  |  |  |  |  |  |
| .1 | Tư vấn tại hộ gia đình                                                                                                                         | Người dân               | CTV dân số, khu phố           | Số cuộc<br>Số người được tư vấn |  |  |  |  |  |  |
| .2 | Truyền thông, tư vấn tại trạm y tế                                                                                                             | Người dân               | Viên chức dân số, cán bộ y tế | Số cuộc<br>Số người được tư vấn |  |  |  |  |  |  |
| .3 | Phối kết hợp truyền thông tại các hoạt động văn hóa, thể thao... tại cộng đồng ( <i>thôn, bản, sinh hoạt văn hóa khác trên địa bàn</i> )       | Phụ nữ 15-49, người dân | Trạm y tế, cán bộ y tế        | Số cuộc<br>Số người được tư vấn |  |  |  |  |  |  |
| .4 | Truyền thông nhóm, thảo luận nhóm, nói chuyện chuyên đề...                                                                                     | Phụ nữ 15-49, người     | Trạm y tế, cán bộ y tế        | Số cuộc                         |  |  |  |  |  |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                              |           |                                                 |                                          |  |  |  |  |  |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------|------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                              | dân       |                                                 | Số người được tư vấn                     |  |  |  |  |  |  |
| .5 | Khác...                                                                                                                                                                                                                                                      |           |                                                 |                                          |  |  |  |  |  |  |
|    | <b>Chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ CSSKSS/SKTD/KHHGĐ để nâng cao chất lượng dân số<br/>Kết quả (Theo hằng năm 2020-2025)</b>                                                                                                              |           |                                                 |                                          |  |  |  |  |  |  |
| .1 | Tổ chức thực hiện Chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ SKSS/SKTD/KHHGĐ để nâng cao chất lượng dân số ....                                                                                                                                      | Người dân | BCĐ công tác dân số, cán bộ dân số, cán bộ y tế | Số xã triển khai<br><br>Số người tham dự |  |  |  |  |  |  |
| .2 | Tổ chức truyền thông vận động lồng ghép trong chiến dịch CSSKSS/SKTD/KHHGĐ/nâng cao chất lượng dân số...đến các vùng....(VD: mức sinh cao, mức sinh thấp, tỷ lệ sinh con thứ 3 cao, các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo...) | Người dân | BCĐ công tác dân số, cán bộ dân số, cán bộ y tế | Số xã triển khai<br><br>Số người tham dự |  |  |  |  |  |  |
| .3 | Hội thi, hội diễn văn nghệ...                                                                                                                                                                                                                                |           |                                                 | Số lần số người tham dự                  |  |  |  |  |  |  |
|    | <b>Hoạt động của các mô hình, đề án, câu lạc bộ</b>                                                                                                                                                                                                          |           |                                                 |                                          |  |  |  |  |  |  |

|           | <b>Kết quả (Theo hằng năm 2020-2025)</b>                                                        |                                             |                                       |                                 |  |  |  |  |  |  |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|--|--|--|--|--|--|
| <b>.1</b> | Triển khai truyền thông nội dung các đề án, kế hoạch, chương trình đã được địa phương phê duyệt | Cán bộ chuyên trách, cán bộ y tế, người dân | Chi cục DS, trung tâm y tế, trạm y tế | Số cuộc<br>Số người tham dự     |  |  |  |  |  |  |
| <b>.2</b> | Mô hình Tư vấn miễn phí sức khỏe sinh sản tiền hôn nhân                                         | Nam, nữ trong độ tuổi kết hôn               | BQL mô hình điểm tư vấn miễn phí      | Số cuộc<br>Số người được tư vấn |  |  |  |  |  |  |
| <b>.3</b> | Mô hình Tầm soát, chẩn đoán điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh                      | Nam, nữ trong độ tuổi kết hôn               | Chi cục DS, TTYT, trạm y tế xã        | Số cuộc<br>Số người được tư vấn |  |  |  |  |  |  |
| <b>.4</b> | Mô hình Giảm thiểu tảo hôn và kết hôn cận huyết thống                                           | Nam, nữ trong độ tuổi kết hôn               | Chi cục DS, TTYT, trạm y tế xã        | Số cuộc<br>Số người được tư vấn |  |  |  |  |  |  |
| <b>.5</b> | Mô hình Tư vấn khám sức khỏe trước khi kết hôn                                                  | Nam, nữ trong độ tuổi kết hôn               | BQL mô hình điểm tư vấn miễn phí      | Số cuộc<br>Số người được tư vấn |  |  |  |  |  |  |

|            |                                                    |                                     |                                         |                                          |  |  |  |  |  |  |
|------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|
| <b>.6</b>  | Mô hình phòng khám sức khỏe sinh sản-KHHGD         | Nam, nữ<br>trong độ tuổi<br>kết hôn | BCĐ<br>công tác dân<br>số               | Số<br><br>Số<br>người tham<br>dự         |  |  |  |  |  |  |
| <b>.7</b>  | Sinh hoạt CLB Sinh đủ hai con                      | Nam, nữ<br>trong độ tuổi<br>kết hôn | Chi<br>cục DS,<br>TTYT, trạm y<br>tế xã | Số<br><br>Số<br>người tham<br>dự         |  |  |  |  |  |  |
| <b>.8</b>  | Sinh hoạt CLB không sinh con thứ 3                 | Người<br>dân                        | Chi<br>cục DS,<br>TTYT, trạm y<br>tế xã | Số<br><br>Số<br>người tham<br>dự         |  |  |  |  |  |  |
| <b>.9</b>  | Câu lạc bộ mất cân bằng giới tính khi sinh         |                                     |                                         | Số<br>cuộc<br><br>Số<br>người tham<br>dự |  |  |  |  |  |  |
| <b>.10</b> | Sinh hoạt CLB Chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi | Người<br>dân                        | Chi<br>cục DS,<br>TTYT, trạm y<br>tế xã | Số<br>cuộc<br><br>Số<br>người tham<br>dự |  |  |  |  |  |  |
|            | Sinh hoạt CLB Người cao tuổi giúp người cao        | Người                               | Y tế                                    | Số                                       |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                                                                                             |                                              |                  |                                |  |  |  |  |  |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------|--------------------------------|--|--|--|--|--|--|
| .11 | tuổi                                                                                                                        | cao tuổi                                     | thôn bản         | cuộc<br>Số<br>lượt tham<br>dự  |  |  |  |  |  |  |
| .12 | Sinh hoạt CLB tiền hôn nhân                                                                                                 | Nam, nữ<br>thanh niên<br>chuẩn bị kết<br>hôn | Y tế<br>thôn bản | cuộc<br>Số<br>lượt tham<br>dự  |  |  |  |  |  |  |
| .13 | Truyền thông trong và ngoài nhà trường, trường<br>chính trị ( <i>Nêu tên và nội dung hoạt động</i> )                        |                                              |                  | cuộc<br>Số<br>lượt tham<br>dự  |  |  |  |  |  |  |
| 0   | <b>Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về truyền thông và giáo dục về DS&amp;PT</b><br><b>Kết quả (Theo hằng năm 2020-2025)</b> |                                              |                  |                                |  |  |  |  |  |  |
| 0.1 | Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ truyền thông,<br>giáo dục về dân số và phát triển.                                           |                                              |                  | cuộc<br>Số<br>người tham<br>dự |  |  |  |  |  |  |

### 3. Kinh phí thực hiện Chương trình

(Báo cáo kinh phí từ nguồn địa phương đầu tư cho Chương trình 537)

|    |          |   |   |   |   |   |   |
|----|----------|---|---|---|---|---|---|
| ST | Nội dung | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
|----|----------|---|---|---|---|---|---|

